

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 16

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.060.952.864	82.230.397.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.628.849.912	2.680.911.790
1. Tiền	111	V.1	3.628.849.912	2.680.911.790
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	17.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	17.500.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		72.257.781.636	50.108.451.041
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	49.111.062.564	22.158.894.661
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	23.146.719.072	27.949.556.380
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	12.705.732.843	10.954.681.168
1. Hàng tồn kho	141		12.705.732.843	10.954.681.168
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.468.588.473	986.353.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		292.874.136	241.431.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		675.714.337	744.921.677
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	24.500.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.124.024.048	47.410.079.066
II. Tài sản cố định	220	V.5	7.334.935.787	7.612.574.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.334.935.787	7.612.574.846
- Nguyên giá	222		8.202.472.851	8.202.472.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(867.537.064)	(589.898.005)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.733.400.000	39.733.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6	18.733.400.000	39.733.400.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.688.261	64.104.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		55.688.261	64.104.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			140.184.976.912	129.640.476.210

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.615.080.535	5.771.621.525
I. Nợ ngắn hạn	310		10.025.080.535	5.181.621.525
2. Phải trả người bán	312	V.7	3.638.227.009	1.988.751.636
3. Người mua trả tiền trước	313	V.8	3.532.475.363	782.587.022
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.736.458.326	2.213.638.062
5. Phải trả người lao động	315		87.602.677	160.841.924
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		30.317.160	35.802.881
II. Nợ dài hạn	330		590.000.000	590.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	590.000.000	590.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		119.122.083.670	113.612.918.032
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.11	119.122.083.670	113.612.918.032
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.122.083.670	13.612.918.032
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		10.447.812.707	10.255.936.653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			140.184.976.912	129.640.476.210



Bùi Đình Như
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2015

Nguyễn Thị Hưng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2015

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.829.748.452	17.079.166.575	36.829.748.452	17.079.166.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	36.829.748.452	17.079.166.575	36.829.748.452	17.079.166.575
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34.395.561.885	16.105.610.332	34.395.561.885	16.105.610.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.434.186.567	973.556.243	2.434.186.567	973.556.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.011.900.055	5.000.000.191	6.011.900.055	5.000.000.191
7. Chi phí tài chính	22		43.303.915	-	43.303.915	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.303.915	-	43.303.915	-
8. Chi phí bán hàng	24		329.795.500	342.469.132	329.795.500	342.469.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		944.889.514	360.786.424	944.889.514	360.786.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.128.097.693	5.270.300.878	7.128.097.693	5.270.300.878
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		1.795.579	-	1.795.579	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.795.579)	-	(1.795.579)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.126.302.114	5.270.300.878	7.126.302.114	5.270.300.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.425.260.422	54.060.138	1.425.260.422	54.060.138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.701.041.692	5.216.240.740	5.701.041.692	5.216.240.740
<i>Trong đó:</i>						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		191.876.053	-	191.876.053	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		5.509.165.639	-	5.509.165.639	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.771	-	1.771	-



Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2015

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2015	01/01/2015
Lợi nhuận trước thuế	01	7.126.302.114	15.382.141.170
Khấu hao TSCĐ	02	277.639.059	494.828.415
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.011.900.055)	(5.129.155.420)
Chi phí lãi vay	06	43.303.915	31.533.401
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	1.435.345.033	10.779.347.566
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(39.987.938.255)	(40.463.159.230)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.751.051.675)	(7.091.270.664)
Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.407.857.588)	(4.715.883.682)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(43.026.709)	(264.202.637)
Tiền lãi vay đã trả		(43.303.915)	(31.533.401)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(581.844.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.797.833.109)	(41.786.702.048)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	-	(6.383.125.792)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(17.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.500.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(33.200.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.000.000.000	75.766.600.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.900.055	5.820.053.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.511.900.055	24.503.527.802
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	90.050.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1.199.444.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	71.813.344.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	19.436.100.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	947.938.122	2.152.925.754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.680.911.790	527.986.036
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.628.849.912	2.860.911.790



Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2015

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104782792 ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Lần 1: Bổ sung ngành nghề kinh doanh	26/07/2011
Lần 2: Bổ sung ngành nghề kinh doanh	09/08/2012
Lần 3: Bổ sung ngành nghề kinh doanh	05/10/2012
Lần 4: Tăng vốn và bổ sung ngành nghề kinh doanh	07/04/2014

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình dân dụng; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; buôn bán vật liệu, thiết bị trong ngành xây dựng; khai thác quặng sắt; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng kim loại quý hiếm; buôn bán ô tô xe cơ giới, máy móc thiết bị; buôn bán quặng kim loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tư vấn đầu tư giá môi giới bất động sản; trồng rừng và chăm sóc rừng; môi giới đầu tư; nghiên cứu thị trường thăm dò dư luận...

Công ty có trụ sở chính tại: số 47 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Việt Nam

* Địa chỉ: Số 14, Ngách 30, Ngõ 192, Phố Yên Duyên, Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 51%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 51%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí-quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị văn phòng	3-7
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	902.291.555	1.305.131.007
Tiền gửi ngân hàng	2.726.558.357	1.375.780.783
Cộng	<u>3.628.849.912</u>	<u>2.680.911.790</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu khách hàng	49.111.062.564	22.158.894.661
Trả trước cho người bán	23.146.719.072	27.949.556.380
Cộng	<u>72.257.781.636</u>	<u>50.108.451.041</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.871.809.182	3.151.636.729
Công cụ, dụng cụ	216.470.908	199.649.530
Chi phí SX, KD dở dang	2.458.004.291	1.443.946.447
Hàng hóa	6.159.448.462	6.159.448.462
Cộng	<u>12.705.732.843</u>	<u>10.954.681.168</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tạm ứng	24.500.000.000	-

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	5.294.014.422	2.423.125.792	485.332.637	8.202.472.851
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	<u>5.294.014.422</u>	<u>2.423.125.792</u>	<u>485.332.637</u>	<u>8.202.472.851</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	449.475.997	25.240.893	115.181.115	589.898.005
Khấu hao trong kỳ	23.702.158	75.722.680	178.214.221	277.639.059
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	<u>473.178.155</u>	<u>100.963.573</u>	<u>293.395.336</u>	<u>867.537.064</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	4.844.538.425	2.397.884.899	370.151.522	7.612.574.846
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.820.836.267</u>	<u>2.322.162.219</u>	<u>191.937.301</u>	<u>7.334.935.787</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN****6. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<i>Đầu tư vào liên doanh (Hợp đồng liên doanh)</i>		
Công ty Cổ Phần XNK Lâm Nghiệp Yên Bái	-	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Finway	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH SX và TM Nhật Cường	6.733.400.000	6.733.400.000
Cộng	<u>18.733.400.000</u>	<u>39.733.400.000</u>

7. Các khoản phải trả người bán

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả người bán	3.638.227.009	1.988.751.636
Cộng	<u>3.638.227.009</u>	<u>1.988.751.636</u>

8. Người mua trả tiền trước

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Người mua trả tiền trước	3.532.475.363	782.587.022
Cộng	<u>3.532.475.363</u>	<u>782.587.022</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế giá trị gia tăng	21.573.973	108.371.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.714.884.352	2.104.088.672
Thuế thu nhập cá nhân		1.177.626
Cộng	<u>2.736.458.326</u>	<u>2.213.638.062</u>

10. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay ngân hàng		
Vay dài hạn ngân hàng Á châu, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,5% năm	590.000.000	590.000.000
Cộng	<u>590.000.000</u>	<u>590.000.000</u>

11. Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
NĂM TRƯỚC			
Số đầu năm trước	10.000.000.000	1.163.685.054	11.163.685.054
Tăng vốn	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Lãi trong năm	-	12.449.232.978	12.449.232.978
Số dư cuối năm trước	<u>100.000.000.000</u>	<u>13.612.918.032</u>	<u>113.612.918.032</u>
NĂM NAY			
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	13.612.918.032	113.612.918.032
Tăng trong năm	-	5.509.165.639	5.509.165.639
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	<u>100.000.000.000</u>	<u>19.122.083.670</u>	<u>19.122.083.670</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		36.829.748.452	17.079.166.575
2. Giá vốn hàng bán		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ		34.395.561.885	16.105.610.332
3. Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi		11.900.055	191
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	5.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)		6.000.000.000	-
Cộng		6.011.900.055	5.000.000.191
<i>(*) Doanh thu từ việc chuyển nhượng Hợp đồng liên doanh, dự án " trồng và thu hoạch gỗ rừng cung cấp cho nhà máy gỗ" cho Công ty CP Thương Mại và đầu tư VCI Việt Nam.</i>			
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		944.889.514	360.786.424
5. Chi phí bán hàng		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bán hàng		329.795.500	342.469.132

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
<u>Giao dịch với bên liên quan</u>			
Công ty CP TM&ĐT VCI Việt Nam	Cá nhân có ảnh hưởng đáng kể (*)	Chuyển nhượng Hợp đồng liên doanh	27.000.000.000

(*) Ông Nguyễn Hải Hoàn- TV HĐQT của Công ty CP ĐT và PT Doanh Nghiệp Việt Nam đồng thời là Chủ tịch của CTCP TM & ĐT VCI Việt Nam

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09 - DN**
toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.2. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.2.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.2.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.2.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.2.4. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.2.5. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2015

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu